

Số: 1840/QĐ-UBND

Khánh Hòa, ngày 04 tháng 8 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt giá đất cụ thể để tính bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện Dự án thành phần 1 thuộc Dự án Đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc Khánh Hòa – Buôn Ma Thuật giai đoạn 1 thuộc địa bàn phường Ninh Đa và các xã Ninh Đông, Ninh Trung, Ninh Thân, Ninh Thượng, Ninh Xuân, Ninh Sim, Ninh Tây thị xã Ninh Hòa

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KHÁNH HÒA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai số 45/2013/QH13 ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về giá đất;

Căn cứ Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ khi nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ quy định sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai;

Căn cứ Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp định giá đất; xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất;

Căn cứ Thông tư số 37/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 87/2016/TTLT-BTC-BTNMT ngày 22/6/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn việc thẩm định dự thảo bảng giá đất của Hội đồng thẩm định Bảng giá đất, thẩm định phương án giá đất của Hội đồng thẩm định giá đất;

Căn cứ Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày

06/01/2017 của Chính phủ quy định sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai và sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư hướng dẫn thi hành Luật đất đai;

Căn cứ Quyết định số 04/2020/QĐ-UBND ngày 18/02/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa ban hành quy định về bảng giá đất định kỳ 5 năm giai đoạn 2020-2024 trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa;

Căn cứ Quyết định số 10/2021/QĐ-UBND ngày 26/8/2021 của UBND tỉnh Khánh Hòa Ban hành Quy định chi tiết một số nội dung về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa;

Căn cứ Quyết định số 04/2022/QĐ-UBND ngày 09/3/2022 của UBND tỉnh Khánh Hòa sửa đổi, bổ sung một số điều tại Quy định chi tiết một số nội dung về bồi thường, hỗ trợ tái định cư khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa ban hành kèm theo Quyết định số 10/2021/QĐ-UBND ngày 26/8/2021 của UBND tỉnh Khánh Hòa;

Căn cứ Quyết định số 942/QĐ-UBND ngày 26/4/2023 của UBND tỉnh Khánh Hòa về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2023 thị xã Ninh Hòa;

Xét kết quả thẩm định của Hội đồng thẩm định giá đất tỉnh tại Thông báo số 3410/TB-HĐTD ngày 02/8/2023 và đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 370 /TTr-STNMT-CCQLĐĐ ngày 02/8/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt giá đất cụ thể để tính bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện Dự án thành phần 1 thuộc Dự án Đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc Khánh Hòa – Buôn Ma Thuột giai đoạn 1 thuộc địa bàn phường Ninh Đa và các xã Ninh Đông, Ninh Trung, Ninh Thân, Ninh Thượng, Ninh Xuân, Ninh Sim, Ninh Tây thị xã Ninh Hòa như sau:

STT	Loại đất, vị trí theo Quyết định số 04/2020/QĐ-UBND ngày 18/02/2020 của UBND tỉnh Khánh Hòa	Giá đất cụ thể (đồng/m ²)
I	PHƯỜNG NINH ĐA	
1	Đất ở tại đô thị	
1.1	Đường Quốc lộ 1A đoạn qua phường Ninh Đa	
-	Đất ở vị trí 1	6.936.800
-	Đất ở vị trí 2	4.162.080
-	Đất ở vị trí 3	3.468.400
-	Đất ở vị trí 4	1.734.200
-	Đất ở vị trí 5	1.248.624

STT	Loại đất, vị trí theo Quyết định số 04/2020/QĐ-UBND ngày 18/02/2020 của UBND tỉnh Khánh Hòa	Giá đất cụ thể (đồng/m ²)
1.2	Đường nhà ông Định	
-	Đất ở vị trí 1	4.183.920
-	Đất ở vị trí 2	2.928.744
-	Đất ở vị trí 3	2.440.620
-	Đất ở vị trí 4	1.394.640
-	Đất ở vị trí 5	1.045.980
2	Đất nông nghiệp	
-	Đất trồng cây lâu năm trong địa giới hành chính phường	364.800
-	Đất trồng cây hàng năm trong địa giới hành chính phường	317.760
-	Đất rừng sản xuất vị trí 1 trong địa giới hành chính phường	181.440
-	Đất rừng sản xuất, vị trí 2 trong địa giới hành chính phường	136.080
II	XÃ NINH ĐÔNG	
1	Đất ở tại nông thôn (thôn Văn Định)	
-	Đất ở vị trí 1	858.780
-	Đất ở vị trí 2	629.772
-	Đất ở vị trí 3	458.016
2	Đất nông nghiệp	
-	Đất trồng cây lâu năm trong khu dân cư	337.500
-	Đất trồng cây hàng năm trong khu dân cư	261.900
-	Đất trồng cây lâu năm, vị trí 1 ngoài khu dân cư	225.000
-	Đất trồng cây lâu năm, vị trí 2 ngoài khu dân cư	172.500
-	Đất trồng cây hàng năm, vị trí 1 ngoài khu dân cư	174.600
-	Đất trồng cây hàng năm, vị trí 2 ngoài khu dân cư	133.860
-	Đất rừng sản xuất, vị trí 1	50.000
-	Đất rừng sản xuất, vị trí 2	35.000
III	XÃ NINH TRUNG	
1	Đất ở tại nông thôn	
1.1	Thôn Phú Văn	

STT	Loại đất, vị trí theo Quyết định số 04/2020/QĐ-UBND ngày 18/02/2020 của UBND tỉnh Khánh Hòa	Giá đất cụ thể (đồng/m ²)
-	Đất ở vị trí 1	854.100
-	Đất ở vị trí 2	626.340
-	Đất ở vị trí 3	455.520
1.2	Thôn Thạch Định, Thôn Vĩnh Thạnh	
-	Đất ở vị trí 1	730.730
-	Đất ở vị trí 2	531.440
-	Đất ở vị trí 3	398.580
2	Đất nông nghiệp (thôn Phú Văn, Thạch Định, Vĩnh Thạnh)	
-	Đất trồng cây lâu năm trong khu dân cư	226.350
-	Đất trồng cây hàng năm trong khu dân cư	210.600
-	Đất trồng cây lâu năm, vị trí 1 ngoài khu dân cư	150.900
-	Đất trồng cây lâu năm, vị trí 2 ngoài khu dân cư	115.690
-	Đất trồng cây hàng năm, vị trí 1 ngoài khu dân cư	140.400
-	Đất trồng cây hàng năm, vị trí 2 ngoài khu dân cư	107.640
-	Đất rừng sản xuất, vị trí 1	33.300
-	Đất rừng sản xuất, vị trí 2	23.310
IV	XÃ NINH THÂN	
1	Đất ở tại nông thôn (thôn Tân Phong)	
-	Đất ở vị trí 1	757.757
-	Đất ở vị trí 2	551.096
-	Đất ở vị trí 3	413.322
2	Đất nông nghiệp	
-	Đất trồng cây lâu năm trong khu dân cư	226.350
-	Đất trồng cây hàng năm trong khu dân cư	209.250
-	Đất trồng cây lâu năm, vị trí 1 ngoài khu dân cư	150.900
-	Đất trồng cây lâu năm, vị trí 2 ngoài khu dân cư	115.690
-	Đất trồng cây hàng năm, vị trí 1 ngoài khu dân cư	139.500
-	Đất trồng cây hàng năm, vị trí 2 ngoài khu dân cư	106.950
-	Đất rừng sản xuất, vị trí 1	33.300
-	Đất rừng sản xuất, vị trí 2	23.310

STT	Loại đất, vị trí theo Quyết định số 04/2020/QĐ-UBND ngày 18/02/2020 của UBND tỉnh Khánh Hòa	Giá đất cụ thể (đồng/m ²)
V	XÃ NINH THƯỢNG	
1	Đất nông nghiệp	
-	Đất trồng cây hàng năm trong khu dân cư	186.030
-	Đất trồng cây hàng năm tiếp giáp Tỉnh lộ 6	161.226
-	Đất trồng cây hàng năm, vị trí 1 ngoài khu dân cư	124.020
-	Đất trồng cây hàng năm, vị trí 2 ngoài khu dân cư	82.680
-	Đất rừng sản xuất, vị trí 1	30.760
-	Đất rừng sản xuất, vị trí 2	15.380
VI	XÃ NINH XUÂN	
1	Đất ở nông thôn	
1.1	Ven trục giao thông chính- Tỉnh lộ 6	
-	Đất ở vị trí 1	2.466.000
-	Đất ở vị trí 2	1.233.000
-	Đất ở vị trí 3	739.800
1.2	Thôn Tân Phong, thôn Tân Mỹ	
-	Đất ở vị trí 1	1.096.810
-	Đất ở vị trí 2	797.680
-	Đất ở vị trí 3	598.260
2	Đất nông nghiệp (thôn Tân Phong, thôn Tân Mỹ)	
-	Đất trồng cây lâu năm trong khu dân cư	244.355
-	Đất trồng cây hàng năm trong khu dân cư	220.500
-	Đất trồng cây lâu năm tiếp giáp Tỉnh lộ 6	211.770
-	Đất trồng cây hàng năm tiếp giáp Tỉnh lộ 6	191.100
-	Đất trồng cây lâu năm, vị trí 1 ngoài khu dân cư	162.900
-	Đất trồng cây lâu năm, vị trí 2 ngoài khu dân cư	124.890
-	Đất trồng cây hàng năm, vị trí 1 ngoài khu dân cư	147.000
-	Đất trồng cây hàng năm, vị trí 2 ngoài khu dân cư	112.700
-	Đất rừng sản xuất vị trí 1	33.600
-	Đất rừng sản xuất vị trí 2	23.520

STT	Loại đất, vị trí theo Quyết định số 04/2020/QĐ-UBND ngày 18/02/2020 của UBND tỉnh Khánh Hòa	Giá đất cụ thể (đồng/m ²)
VII	XÃ NINH SIM	
1	Đất ở nông thôn (thôn Tân Khánh 2, Tân Lập, Lam Sơn)	
-	Đất ở vị trí 1	1.167.166
-	Đất ở vị trí 2	848.848
-	Đất ở vị trí 3	636.636
2	Đất nông nghiệp	
-	Đất trồng cây lâu năm trong khu dân cư	260.100
-	Đất trồng cây hàng năm trong khu dân cư	226.350
-	Đất trồng cây lâu năm, vị trí 1 ngoài khu dân cư	225.420
-	Đất trồng cây lâu năm, vị trí 2 ngoài khu dân cư	172.822
-	Đất trồng cây hàng năm, vị trí 1 ngoài khu dân cư	196.170
-	Đất trồng cây hàng năm, vị trí 2 ngoài khu dân cư	150.397
-	Đất rừng sản xuất, vị trí 1	43.680
-	Đất rừng sản xuất, vị trí 2	30.576
VIII	XÃ NINH TÂY	
1	Đất ở nông thôn	
1.1	Ven trục giao thông chính- Quốc lộ 26	
-	Đất ở vị trí 1	2.219.400
-	Đất ở vị trí 2	1.109.700
-	Đất ở vị trí 3	665.820
1.2	Thôn Xóm Mới	
-	Đất ở vị trí 1	354.510
-	Đất ở vị trí 2	275.730
-	Đất ở vị trí 3	236.340
2	Đất nông nghiệp	
-	Đất trồng cây lâu năm trong khu dân cư	206.550
-	Đất trồng cây hàng năm trong khu dân cư	178.200
-	Đất trồng cây lâu năm tiếp giáp Tỉnh lộ 5	179.010
-	Đất trồng cây hàng năm tiếp giáp Tỉnh lộ 5	154.440
-	Đất trồng cây lâu năm, vị trí 1 ngoài khu dân cư	137.700

STT	Loại đất, vị trí theo Quyết định số 04/2020/QĐ-UBND ngày 18/02/2020 của UBND tỉnh Khánh Hòa	Giá đất cụ thể (đồng/m ²)
-	Đất trồng cây lâu năm, vị trí 2 ngoài khu dân cư	91.800
-	Đất trồng cây hàng năm, vị trí 1 ngoài khu dân cư	118.800
-	Đất trồng cây hàng năm, vị trí 2 ngoài khu dân cư	79.200
-	Đất nuôi trồng thủy sản, vị trí 1 ngoài khu dân cư	59.400
-	Đất nuôi trồng thủy sản, vị trí 2 ngoài khu dân cư	39.600
-	Đất rừng sản xuất, vị trí 1	31.840
-	Đất rừng sản xuất, vị trí 2	15.920

Đối với các thửa đất ở có vị trí tiếp giáp nhiều đường, nhiều hẻm (vị trí đặc biệt), giá đất cụ thể được xác định trên cơ sở giá đất ở cụ thể đã xác định nêu trên nhân với hệ số vị trí tiếp giáp quy định tại Quyết định số 04/2020/QĐ-UBND ngày 18/02/2020 của UBND tỉnh Khánh Hòa.

(chi tiết theo Phương án giá đất kèm theo Tờ trình số 370/TTr-STNMT-CCQLĐĐ ngày 02/8/2023 của Sở Tài nguyên và Môi trường)

Điều 2. Giá đất cụ thể phê duyệt tại Điều 1 Quyết định này áp dụng để tính bồi thường đối với các trường hợp sử dụng đất nằm trong ranh giới thu hồi đất theo Thông báo thu hồi đất số 203/TB-UBND ngày 13/7/2023 của UBND thị xã Ninh Hòa.

Việc xác định đối tượng đủ điều kiện bồi thường về đất và xác định vị trí, diện tích, loại đất thực hiện theo quy định Luật Đất đai năm 2013.

Điều 3. Chánh văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài chính; Xây dựng, Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tư pháp; Cục trưởng Cục Thuế tỉnh; Chủ tịch UBND thị xã Ninh Hòa; Thủ trưởng các ngành, các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký. / *huul*

Nơi nhận: *huul*

- Như Điều 3;
- TT: HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Ban Pháp chế HĐND tỉnh;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, CN, TV, ThN.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Lê Hữu Hoàng